

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng Cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.093.438.802.630	1.917.395.978.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	63.714.651.972	381.325.460.207
1. Tiền	111		53.714.651.972	160.325.460.207
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	221.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		309.530.000.000	73.389.607.184
1. Chứng khoán kinh doanh	121		309.320.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		210.000.000	73.389.607.184
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.687.479.127.308	1.438.991.785.164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	302.823.481.519	326.610.501.559
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	88.293.426.041	30.598.750.423
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	662.997.936.560	488.707.858.861
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	668.513.739.253	607.345.036.377
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.149.456.065)	(14.270.362.056)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	29.679.029.542	23.586.452.857
1. Hàng tồn kho	141		29.679.029.542	23.586.452.857
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.035.993.808	102.672.994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.977.532.135	93.946.894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.168.569	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	9.293.104	8.726.100
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.704.962.327.248	3.528.830.901.462
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		324.279.578.977	380.253.106.319
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	324.279.578.977	380.253.106.319
II. Tài sản cố định	220	5.8	174.649.235.526	9.827.590.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221		174.649.235.526	9.827.590.552
- Nguyên giá	222		195.154.171.514	31.844.262.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.504.935.988)	(22.016.672.117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		2.925.326.637	2.925.326.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.925.326.637)	(2.925.326.637)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	902.237.946.737	997.063.360.533
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		610.782.218.159	691.597.917.895
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		291.455.728.578	305.465.442.638
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	2.279.925.280.111	2.140.795.821.160
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.468.785.733.953	2.088.221.316.160
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		69.000.000.000	309.567.505.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.800.000.000	22.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(281.660.453.842)	(279.793.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.870.285.897	891.022.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23.870.285.897	891.022.898
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.798.401.129.878	5.446.226.879.868

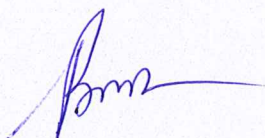
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.399.430.378.396	1.221.812.691.059
I. Nợ ngắn hạn	310		763.786.685.915	486.109.564.474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	137.275.943.551	149.893.533.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	204.691.288.328	45.356.768.146
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	100.455.510.462	21.891.741.797
4. Phải trả người lao động	314		5.125.763.048	2.076.925.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	47.894.966.084	64.229.774.966
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	136.684.095.176	42.990.598.097
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	109.808.863.485	138.335.866.355
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.850.255.781	21.334.355.781
II. Nợ dài hạn	330		635.643.692.481	735.703.126.585
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		596.268.865	967.010.108
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	604.483.246.339	638.876.516.477
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	30.564.177.277	95.859.600.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.398.970.751.482	4.224.414.188.809
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	4.398.970.751.482	4.224.414.188.809
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.486.319.650.000</i>	<i>3.486.319.650.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.146.444.796	84.541.583.395
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	119.932.273.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		705.493.183.525	533.620.682.253
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>529.925.582.253</i>	<i>475.455.145.553</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>175.567.601.272</i>	<i>58.165.536.700</i>
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.798.401.129.878	5.446.226.879.868
(440 = 300+400)				

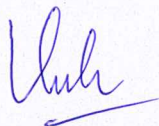
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc

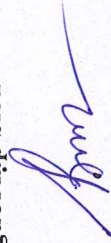


Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4 - 2022		Quý 4 - 2021		Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			Quý 4 - 2022	Quý 4 - 2021	Lũy kế từ đầu năm (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm (năm trước)		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	81.542.036.188	25.960.281.918	128.027.771.158	74.728.440.346		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	173.195.720	-	662.046.474		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		81.542.036.188	25.787.086.198	128.027.771.158	74.066.393.872		
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	76.584.882.526	20.354.237.791	111.838.168.969	62.949.469.508		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.957.153.662	5.432.848.407	16.189.602.189	11.116.924.364		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	94.051.585.076	223.616.278.053	340.464.415.054	317.027.912.850		
7. Chi phí tài chính	22		6.673.828.335	212.650.174.657	7.122.472.228	237.140.838.630		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.651.829.037	34.624.657	4.651.829.037	155.538.630		
8. Chi phí bán hàng	25	6.4	-	212.175.191	-	1.343.123.115		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	71.457.519.236	11.544.404.644	133.960.718.650	30.274.765.740		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.877.391.167	4.642.371.968	215.570.826.365	59.386.109.729		
11. Thu nhập khác	31		398.326.809	313.847.846	1.996.154.617	2.174.532.219		
12. Chi phí khác	32		-	829.158.771	714.918.122	3.395.105.248		
13. Lợi nhuận khác	40		398.326.809	(515.310.925)	1.281.236.495	(1.220.573.029)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.275.717.976	4.127.061.043	216.852.062.860	58.165.536.700		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.433.217.231	(2.957.933.564)	41.284.461.588	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.842.500.745	7.084.994.607	175.567.601.272	58.165.536.700		

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phan Thị Thu Thảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế 12 tháng năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
		cuối Quý này (Năm nay) VND	cuối Quý này (Năm trước) VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	216.852.062.860	58.165.536.700
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.337.251.850	966.250.413
- Các khoản dự phòng	03	22.746.547.851	241.841.244.506
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(348.624.663.315)	(317.160.912.849)
- Chi phí lãi vay	06	4.651.829.037	155.538.630
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(95.036.971.717)	(16.032.342.600)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	106.371.022.524	16.553.351.203
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.645.194.551)	73.747.811.178
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	219.626.260.432	187.024.099.474
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(25.862.848.240)	960.523.718
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(309.320.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.089.195.759)	(155.538.630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.205.119.044)	(52.122.133.286)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.161.244.895	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(72.985.033)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(126.073.786.493)	209.975.771.057
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(188.655.848.483)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17.100.000.000	611.145.871
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.475.016.077.699)	(215.511.355.893)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.212.044.073.506	141.574.197.032
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(739.164.417.793)	(558.600.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.049.604.566.107	161.158.976.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.898.811.115	24.070.482.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(99.188.893.247)	(446.696.554.961)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

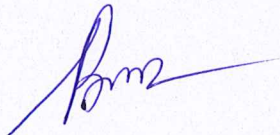
(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế 12 tháng năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
		cuối Quý này (Năm nay) VND	cuối Quý này (Năm trước) VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	800.000.000.000
1 Tiền thu từ đi vay	33	57.358.850.926	55.832.486.425
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(148.653.790.681)	(292.335.164.841)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.053.188.740)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(92.348.128.495)	563.497.321.584
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(317.610.808.235)	326.776.537.680
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	381.325.460.207	54.548.922.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	63.714.651.972	381.325.460.207

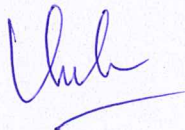
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 28 ngày 06/05/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 thay đổi lần 28 ngày 06/05/2022 là 3.486.319.650.000 đồng (*Ba nghìn, bốn trăm tám mươi sáu tỷ, ba trăm mười chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: HUD – TASCO.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 103 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng (không bao gồm: Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Chuẩn bị mặt bằng, Loại trừ: Hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị (Không bao gồm: Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các hàng hóa theo Danh mục hàng hóa hạn chế tiếp cận đối với nhà đầu tư)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)**

- Thu gom rác thải không độc hại: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác. (Không bao gồm: Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Sản xuất điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công công trình; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Truyền tải và phân phối điện: Đại lý bán điện;
- Xây dựng nhà để ở;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước: Xây dựng hệ thống thủy lợi;
- Xây dựng công trình công ích khác: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; (Không bao gồm: Xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội); Xây dựng đường hầm;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê máy móc và thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực BOT, dịch vụ y tế, quản lý.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ đầu năm 2022, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Công ty được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2021 theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/09/2021 của Thủ tướng Chính Phủ và được gia hạn thời gian nộp thuế GTGT, thuế TNDN và tiền thuê đất theo quyết định tại Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	99,26	99,26	Dịch vụ
3	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
4	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
5	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
6	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
7	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
8	Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	100	100	Bất động sản
9	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm
Công ty con sở hữu gián tiếp					
10	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	99,35	100	Dịch vụ thu phí
Công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng – Phú Thọ	Phú Thọ	30	30	Hạ tầng giao thông
2	Công ty TNHH NVT Holdings	Hà Nội	20	20	Kinh doanh BĐS

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 của Công ty để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Chứng khoán kinh doanh còn bao gồm các chứng khoán mà Công ty nắm giữ theo các hợp đồng mua lại ký với các khách hàng và sẽ được bán lại tại thời điểm theo các điều khoản trong hợp đồng này.

Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận ban đầu theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm của các chứng khoán kinh doanh này.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 20

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 7 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay.
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Các chi phí phải trả khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, phí quản lý vận hành dự án Xuân Phương nhận trước; không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng năm tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cung cấp dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá bất động sản, bất động sản đầu tư; doanh thu xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế...

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

Doanh thu bán bất động sản/bất động sản đầu tư

Doanh thu bán bất động sản/bất động sản đầu tư mà Công ty là chủ đầu tư/chủ sở hữu được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản/bất động sản đầu tư đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản/bất động sản đầu tư cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát bất động sản/bất động sản đầu tư như người sở hữu bất động sản/bất động sản đầu tư.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản/bất động sản đầu tư.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản/bất động sản đầu tư.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán là hàng hóa bất động sản: điều chỉnh giảm giá bán căn hộ theo quyết toán dự án Khu nhà ở sinh thái.
- Các khoản giảm trừ doanh thu của hợp đồng xây dựng: giảm trừ theo biên bản quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, Năm 2022 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Bất động sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	235.510.075	317.425.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.479.141.897	160.008.034.881
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	221.000.000.000
Tổng	63.714.651.972	381.325.460.207

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	302.823.481.519	326.610.501.559
Phải thu hoạt động xây lắp	277.536.932.002	268.877.658.221
- Trong đó UBND Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
- Đối tượng khác	32.653.921.719	23.994.647.938
Phải thu kinh doanh BĐS	24.121.570.910	34.064.850.792
Phải thu khác	1.164.978.607	23.667.992.546
Tổng	302.823.481.519	326.610.501.559
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	214.908.607	758.818.607

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	88.293.426.041	30.598.750.423
Trả trước hoạt động xây lắp	26.658.328.565	8.532.204.561
Trả trước hoạt động dự án	12.968.382.340	-
Trả trước hoạt động khác	48.666.715.136	22.066.545.862
Tổng	88.293.426.041	30.598.750.423
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	44.869.547.097	-

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

5.4 Phải thu về cho vay

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	662.997.936.560	488.707.858.861
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	653.438.936.560	467.908.858.861
Đối tượng khác	9.559.000.000	20.799.000.000
Tổng	662.997.936.560	488.707.858.861
Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan	653.438.936.560	467.908.858.861

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

5.5. Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	668.513.739.253	(10.921.501.094)	607.345.036.377	(6.226.224.695)
Tạm ứng	11.634.751.771	(5.463.028.206)	11.815.778.628	(4.112.776.227)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	246.503.378.213	-	250.900.762.913	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu khác	362.051.431.549	(5.458.472.888)	296.304.317.116	(2.113.448.468)
b) Dài hạn	324.279.578.977	-	380.253.106.319	-
Ký quỹ dài hạn (i)	58.275.172.942	-	66.607.313.848	-
Phải thu chi phí xây dựng	207.450.751.325	-	255.077.574.094	-
Các khoản khác	58.553.654.710	-	58.568.218.377	-
Tổng	992.793.318.230	(10.921.501.094)	987.598.142.696	(6.226.224.695)

Trong đó:

Phải thu khác là bên liên quan	584.100.008.673	-	619.256.419.715	-
---------------------------------------	------------------------	----------	------------------------	----------

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

(i) Ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa BĐS	20.738.151.369	-	23.586.452.857	-
Vật tư, thiết bị	3.447.382.134	-	-	-
Chi phí SXKD DD	5.413.948.706	-	-	-
Hàng hóa khác	79.547.333	-	-	-
Tổng	29.679.029.542	-	23.586.452.857	-

5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	Phải nộp	21.891.741.797	114.227.661.247	35.663.892.582
Thuế giá trị gia tăng	5.436.087.578	10.162.813.116	15.598.900.694	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	16.205.119.044	99.809.283.356	16.205.119.044	99.809.283.356
Thuế thu nhập cá nhân	250.535.175	3.901.311.145	3.505.619.214	646.227.106
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	351.253.630	351.253.630	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
	01/01/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	31/12/2022
Phải thu	8.726.100	567.004	-	9.293.104
Phí, phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.726.100	567.004	-	9.293.104

- (i) Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong chín tháng đầu năm 2022 bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đụng cụ quản lý	Tài sản cố định		Tổng
					khác		
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2022	15.546.155.013	1.437.176.091	12.089.209.300	2.771.722.265	-		31.844.262.669
Tăng trong kỳ	-	12.254.343.324	-	-	-	168.964.352.384	181.218.695.708
Xây dựng hoàn thành	-	12.254.343.324	-	-	-	168.964.352.384	181.218.695.708
Giảm trong kỳ	13.689.786.863	-	4.219.000.000	-	-	-	17.908.786.863
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.219.000.000	-	-	-	4.219.000.000
Chuyển đổi mục đích SD (*)	13.689.786.863	-	-	-	-	-	13.689.786.863
Số dư tại 31/12/2022	1.856.368.150	13.691.519.415	7.870.209.300	2.771.722.265	168.964.352.384	195.154.171.514	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2022	8.427.140.475	1.437.176.091	9.383.200.300	2.769.155.251	-		22.016.672.117
Tăng trong kỳ	154.262.559	1.276.494.095	334.764.000	2.567.014	7.664.211.087		9.432.298.755
Khấu hao trong kỳ	154.262.559	1.276.494.095	334.764.000	2.567.014	7.664.211.087		9.432.298.755
Giảm trong kỳ	6.725.034.884	-	4.219.000.000	-	-		10.944.034.884
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.219.000.000	-	-		4.219.000.000
Chuyển đổi mục đích SD (*)	6.725.034.884	-	-	-	-		6.725.034.884
Số dư tại 31/12/2022	1.856.368.150	2.713.670.186	5.498.964.300	2.771.722.265	7.664.211.087	20.504.935.988	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/01/2022	7.119.014.538	-	2.706.009.000	2.567.014	-		9.827.590.552
Số dư tại 31/12/2022	-	10.977.849.229	2.371.245.000	-	161.300.141.297		174.649.235.526

(*) Tài sản cố định đã chuyển đổi thành bất động sản đầu tư theo Quyết định số 24C/QĐ-TASCO ngày 01/07/2022 và đã thực hiện bán ngay trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	2.925.326.637	2.925.326.637
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>2.925.326.637</u>	<u>2.925.326.637</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	2.925.326.637	2.925.326.637
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>2.925.326.637</u>	<u>2.925.326.637</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	-	-
Tại 31/12/2022	<u>-</u>	<u>-</u>

5.10. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án khu đô thị mới	240.078.514.799	240.078.514.799	260.044.350.117	260.044.350.117
Dự án xây dựng nhà ở	-	-	1.020.569.099	1.020.569.099
Dự án khu nhà ở sinh thái	370.703.703.360	370.703.703.360	430.532.998.679	430.532.998.679
Tổng	<u>610.782.218.159</u>	<u>610.782.218.159</u>	<u>691.597.917.895</u>	<u>691.597.917.895</u>
			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường BT			189.074.631.156	188.648.230.415
Dự án khu chức năng đô thị			54.410.953.846	54.410.953.846
Các công trình khác			47.970.143.576	62.406.258.377
Tổng			<u>291.455.728.578</u>	<u>305.465.442.638</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.11. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc			
Đầu tư Công ty con	2.468.785.733.953	(*)	(281.660.453.842)	2.088.221.316.160	(*)	(279.793.000.000)	
Công ty cổ phần VETC	741.900.000.000		(247.300.000.000)	604.900.000.000		(247.300.000.000)	
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	395.600.000.000		-	395.600.000.000		-	
Công ty TNHH THOSPITAL (i)	-		-	358.600.000.000		-	
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (ii)	402.164.417.793		-	-		-	
Công ty TNHH Một thành viên Tasco Quảng Bình	328.130.000.000		-	328.130.000.000		-	
Công ty CP Tasco Nam Thái	299.900.000.000		-	299.900.000.000		-	
Công ty TNHH Tasco Land (iii)	200.000.000.000		-	-		-	
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	65.180.000.000		-	65.180.000.000		-	
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000		(32.493.000.000)	32.493.000.000		(32.493.000.000)	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	2.418.316.160		(1.867.453.842)	2.418.316.160		-	
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-	
Đầu tư Công ty liên kết	69.000.000.000	(*)	-	309.567.505.000	(*)	-	
Tổng công ty Thăng Long - CTCP (iv)	-		-	239.567.505.000		-	
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng	69.000.000.000		-	69.000.000.000		-	
-Phụ Tho	-		-	-		-	
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú (v)	-		-	1.000.000.000		-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.800.000.000		-	22.800.000.000		-	
Công ty Cổ phần COTABIG	300.000.000		-	300.000.000		-	
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-	
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000		-	
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú (v)	1.000.000.000		-	-		-	
Tổng	2.561.585.733.953		(281.660.453.842)	2.420.588.821.160		(279.793.000.000)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.11. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Trong năm Công ty đã thoái 100% vốn góp vào Công ty TNHH T'Hospital theo nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 15/02/2022 của Hội đồng Quản trị.
- (ii) Công ty đã góp vốn theo nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐQT ngày 19/09/2022 và Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐQT ngày 22/12/2022 của Hội đồng quản trị.
- (iii) Công ty đã góp vốn theo nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 11/03/2022 và Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐQT ngày 13/10/2022 của Hội đồng quản trị.
- (iv) Tháng 7/2022, Công ty đã thực hiện thoái 100% vốn góp tại đơn vị theo Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐQT ngày 29/11/2021 của Hội đồng Quản trị.
- (v) Theo nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 24/01/2022 của Hội đồng quản trị thông qua việc thay đổi tỷ lệ góp vốn từ 29,49% xuống 0,21% vốn điều lệ (tương ứng 100.000 cổ phần) tại Công ty CP Bất động sản Quảng Phú.

Thông tin về Tỷ lệ sở hữu vốn và Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư dài hạn khác (xem tại Thuyết minh 1.6)

5.12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	137.275.943.551	137.275.943.551	149.893.533.516	149.893.533.516
Hoạt động kinh doanh BĐS	84.254.116.786	84.254.116.786	59.149.474.092	59.149.474.092
Hoạt động xây lắp	42.447.620.405	42.447.620.405	87.500.223.198	87.500.223.198
Hoạt động khác	10.574.206.360	10.574.206.360	3.243.836.226	3.243.836.226
Tổng	137.275.943.551	137.275.943.551	149.893.533.516	149.893.533.516
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	5.069.409.095	5.069.409.095	74.371.419.342	74.371.419.342

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

5.13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	204.691.288.328	45.356.768.146
Hoạt động kinh doanh BĐS	45.675.446.352	41.291.960.296
Hoạt động dự án	121.994.446.758	3.600.000.000
Hoạt động xây lắp	37.021.395.218	464.807.850
Tổng	204.691.288.328	45.356.768.146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.14. Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	47.894.966.084	64.229.774.966
Trích trước giá vốn BĐS	43.544.589.503	62.220.177.316
Chi phí khác	4.350.376.581	2.009.597.650
Tổng	47.894.966.084	64.229.774.966

5.15. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	136.684.095.176	42.990.598.097
Kinh phí công đoàn	183.902.262	31.217.142
Bảo hiểm xã hội;	-	80.618.250
Bảo hiểm y tế	-	15.531.270
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.266.195.220	10.374.815.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.233.997.694	32.488.416.015
Dài hạn	604.483.246.339	638.876.516.477
Phải trả đối tác theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	410.256.249.073	398.382.747.984
Các khoản phải trả, phải nộp khác	194.226.997.266	240.493.768.493
Tổng	741.167.341.515	681.867.114.574
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	112.402.421.065	137.801.636.470
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.16. Vay

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay ngắn hạn	138.335.866.355	138.335.866.355	122.654.273.649	151.181.276.519
Vay ngắn hạn đơn vị khác	3.004.589.836	3.004.589.836	3.303.629.333	-
Vay ngắn hạn cá nhân	101.731.276.519	101.731.276.519	15.850.000.000	117.581.276.519
Nợ dài hạn đến hạn trả	33.600.000.000	33.600.000.000	103.500.644.316	33.600.000.000
b) Vay dài hạn	95.859.600.000	95.859.600.000	38.205.221.593	103.500.644.316
Vay dài hạn Ngân hàng	95.859.600.000	95.859.600.000	38.205.221.593	103.500.644.316
Tổng	234.195.466.355	234.195.466.355	160.859.495.242	254.681.920.835
Trong đó: vay ngắn hạn là Bên liên quan	104.735.866.355	104.735.866.355		

(Chỉ tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

Thông tin cho khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TASCO-HP ngày 28/09/2018 và các phụ lục gia hạn thời gian đến 31/12/2022 với giá trị 40 tỷ đồng giữa Công ty Cổ phần Tascoco và Công ty TNHH MTV Tascoco Hải Phòng, mục đích vay bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất 5,5%/năm thanh toán cuối kỳ, Khoản vay tín chấp.
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Vietinbank theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng mức dư nợ vay 3.500.000.000 VNĐ trong thời hạn từ 11/11/2022 - 11/11/2023. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay thả nổi (Hiện tại là 8,3%/năm).

Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

- Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh , lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Vietinbank theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VNĐ, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay thả nổi (Hiện tại là 12%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.17. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	2.686.319.650.000	84.824.223.592	119.932.273.161	475.228.832.928	3.366.304.979.681
Tăng trong năm	800.000.000.000	-	-	58.391.849.325	858.391.849.325
Tăng vốn trong năm	800.000.000.000	-	-	-	800.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	58.165.536.700	58.165.536.700
Tăng khác	-	-	-	226.312.625	226.312.625
Giảm trong năm	-	(282.640.197)	-	-	(282.640.197)
Giảm khác	-	(282.640.197)	-	-	(282.640.197)
Số dư tại 31/12/2021	3.486.319.650.000	84.541.583.395	119.932.273.161	533.620.682.253	4.224.414.188.809
Số dư tại 01/01/2022	3.486.319.650.000	84.541.583.395	119.932.273.161	533.620.682.253	4.224.414.188.809
Tăng trong kỳ	-	-	3.079.200.000	175.567.601.272	178.646.801.272
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.079.200.000	-	3.079.200.000
Lãi kỳ này	-	-	-	175.567.601.272	175.567.601.272
Giảm trong kỳ	-	(395.138.599)	-	(3.695.100.000)	(4.090.238.599)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3.695.100.000)	(3.695.100.000)
Giảm khác	-	(395.138.599)	-	-	(395.138.599)
Số dư tại 31/12/2022	3.486.319.650.000	84.146.444.796	123.011.473.161	705.493.183.525	4.398.970.751.482

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
Tổng	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	348.631.965	348.631.965
Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	348.631.965	348.631.965
Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	123.011.473.161	119.932.273.161
Tổng	123.011.473.161	119.932.273.161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 - 2022 VND	Quý 4 - 2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.213.489.091	629.426.734
Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.083.349.074	9.466.036.364
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	10.767.552.519	15.447.856.182
Doanh thu hoạt động khác	477.645.504	416.962.638
Tổng	81.542.036.188	25.960.281.918

Doanh thu với các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh 7.2)

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 - 2022 VND	Quý 4 - 2021 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.421.239.689	823.325.455
Giá vốn hợp đồng xây dựng	27.278.486.560	9.276.715.636
Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS	10.698.575.737	9.962.854.605
Giá vốn hoạt động khác	186.580.540	291.342.095
Tổng	76.584.882.526	20.354.237.791

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 - 2022 VND	Quý 4 - 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.173.612.995	10.997.752.421
Doanh thu hoạt động tài chính khác	68.877.972.081	212.618.525.632
Tổng	94.051.585.076	223.616.278.053

6.4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 - 2022 VND	Quý 4 - 2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.457.519.236	11.544.404.644
Chi phí nhân viên	15.985.689.737	3.813.520.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	177.502.347
Thuế, phí và lệ phí	3.990.787.599	-
Chi phí dự phòng	20.879.094.009	4.974.444.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.118.673.268	1.581.345.419
Chi phí bằng tiền khác	13.483.274.623	997.591.555
b) Chi phí bán hàng	-	212.175.191
Chi phí nhân viên	-	190.912.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	12.749.273
Chi phí bằng tiền khác	-	8.512.993
Tổng	71.457.519.236	11.756.579.835

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN****7.1. Giao dịch với các bên liên quan****a. Thu nhập của Thành viên quản lý chủ chốt**

Các bên	Chức danh	Quý 4 - 2022 VND	Quý 4 - 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng quản trị					
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT	-	-	-	-
Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)	-	-	-	10.430.000
Ông Nguyễn Thế Minh (*)	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	240.000.000	-	810.831.818	-
Bà Phan Thị Thu Thảo (*)	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	244.500.000	-	813.700.000	-
Ông Nguyễn Viết Tân (*)	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/4/2022) kiêm Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/11/2021)	-	342.150.000	180.000.000	1.795.734.935
Bà Phạm Thị Chi	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/4/2022)	-	81.651.000	-	569.857.029
Bà Trần Hải Yến	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/4/2022)	-	217.350.000	-	1.202.436.063
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)	-	-	-	150.000.000
Các thành viên khác	Lương, phụ cấp, và thù lao	-	-	-	-
Tổng		484.500.000	641.151.000	1.804.531.818	3.728.458.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**a. Thu nhập của Thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)**

Các bên	Chức danh	Quý 4 - 2022	Quý 4 - 2021	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND	VND	VND
Ban kiểm soát					
Bà Trần Minh Trang	Trưởng BKS	-	-	203.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên BKS	189.645.455	-	915.245.455	-
	Lương và phụ cấp	-	-	-	-
	Lương và phụ cấp	-	-	-	-
	Lương, phụ cấp, và thù lao	-	-	-	-
Các thành viên khác					
Tổng		189.645.455	-	1.118.745.455	-
Ban Tổng giám đốc					
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	-	-	-
Ông Nguyễn Đình Siêu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm tháng 12/2021)	-	113.670.639	-	930.075.043
Ông Khuất Trung Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm tháng 12/2021)	-	109.750.184	-	901.403.753
	Lương và phụ cấp	-	-	-	-
	Lương và phụ cấp	-	-	-	-
Các thành viên khác (**)					
Tổng		-	223.420.823	-	1.831.478.796

(*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Tổng Giám đốc có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị

(**) Các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc khác (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

b. Giao dịch với các bên Liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 4 - 2022	Quý 4 - 2021
		VND	VND
Mua hàng		19.052.601.415	1.022.741.130
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	1.162.257.595	974.741.130
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	49.500.000	48.000.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	14.525.419.355	-
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con	1.839.000.000	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	Công ty liên quan	582.427.248	-
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Công ty liên quan	893.997.217	-
Vay và cho vay		869.373.457.905	7.100.000.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	19.273.457.905	4.100.000.000
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty liên kết	517.100.000.000	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	333.000.000.000	3.000.000.000
Lãi cho vay		9.152.237.238	8.023.346.921
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	7.681.255.351	7.871.433.496
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con	1.319.068.462	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết	151.913.425	151.913.425

7.2. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		214.908.607	214.908.607
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	214.908.607	214.908.607
Trả trước cho người bán		44.869.547.097	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	44.869.547.097	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		653.438.936.560	424.132.858.861
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	Công ty liên kết	5.740.000.000	5.740.000.000
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con	517.100.000.000	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con	130.598.936.560	418.392.858.861

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**7.2. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khác ngắn hạn		376.649.257.348	351.447.207.537
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	1.600.693.682	3.244.942.595
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con	135.427.478.464	142.953.648.214
Công ty Cổ phần VETC	Công ty con	485.484.931	485.484.931
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	125.552.811.575	91.898.299.094
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	3.400.000	3.400.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	110.120.672.778	111.324.485.278
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con	1.319.068.492	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Công ty liên kết	2.139.647.426	1.536.947.425
Phải thu khác dài hạn		207.450.751.325	255.077.574.094
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	207.450.751.325	255.077.574.094
Phải trả người bán		5.069.409.095	1.796.673.495
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	1.086.230.346	590.142.746
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	Công ty con	1.413.890.749	1.206.530.749
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con	1.986.120.000	-
Công ty cổ phần phát triển du lịch Tân An	Công ty liên quan	556.168.000	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	Công ty liên quan	27.000.000	-
Phải trả khác ngắn hạn		3.376.741.569	3.234.937.128
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	3.376.741.569	3.234.937.128
Phải trả khác dài hạn		109.025.679.496	130.637.679.496
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Công ty con	2.064.301.684	2.064.301.684
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	106.961.377.812	128.573.377.812
Vay và nợ		3.004.589.836	104.735.866.355
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	3.004.589.836	3.004.589.836
Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn	-	101.731.276.519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

7.3. Số dư các bên không còn là bên liên quan tại ngày 31/12/2022

Các bên	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		810.086.971	12.731.638.084
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	810.086.971	850.471.671
Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	-	11.881.166.413
Phải trả người bán		16.785.981.399	72.574.745.847
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	16.785.981.399	72.574.745.847
Phải trả khác ngắn hạn		-	3.929.019.846
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	-	3.929.019.846
Phải thu khách hàng		14.850.000	543.910.000
Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	-	529.060.000
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	14.850.000	14.850.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	43.776.000.000
Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	-	43.776.000.000
Phải thu khác dài hạn		58.553.654.710	58.553.654.710
Phạm Thị Nhài	Bên liên quan của thành viên HĐQT	58.553.654.710	58.553.654.710

8. ĐIỀU CHỈNH LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân loại lại số dư các khoản vay và nợ phải trả theo kỳ hạn thanh toán còn lại tại thời điểm báo cáo và thực hiện điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

Nội dung chính	Mã số	Số liệu năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	104.735.866.355	33.600.000.000	138.335.866.355
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	129.459.600.000	(33.600.000.000)	95.859.600.000

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo